

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Địa chỉ: Số 7 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Điện thoại: 0650.3842277 Fax:0650.3841834

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÝ I

Năm: 2016

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	<u>BCDKT</u>
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>KQKD</u>
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	<u>LCTT-GT</u>

Ghi chú

*Không đổi tên sheet*

*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".*

*Không xóa cột trên sheet*

Thủ Dầu Một, ngày 09 tháng 5 năm 2016

Người lập  
biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đinh Thị Thủy Nga

Nguyễn Hữu Bình



Trần Thế Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2016

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>321,004,094,360</b>	<b>254,164,189,923</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>109,020,860,662</b>	<b>48,388,873,403</b>
1. Tiền	111		109,020,860,662	48,388,873,403
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>129,000,000,000</b>	<b>102,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		129,000,000,000	102,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36,103,463,931</b>	<b>42,457,454,676</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			2,097,764,046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	4,397,914,593	25,945,025,237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2	3,000,000,000	5,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	28,705,549,338	9,414,665,393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>33,870,671,257</b>	<b>52,901,288,783</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	33,870,671,257	52,901,288,783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,009,098,510</b>	<b>8,416,573,061</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	55,333,398	58,357,701
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	12,953,765,112	8,358,215,360
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>607,570,004,106</b>	<b>606,779,118,404</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>472,495,835,331</b>	<b>606,779,118,404</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	462,734,247,011	469,127,785,760
- Nguyên giá	222		493,783,543,304	493,189,854,213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,049,296,293)	(24,062,068,453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	9,761,588,320	9,894,509,410
- Nguyên giá	228		10,047,625,730	10,047,625,730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(286,037,410)	(153,116,320)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			

- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7,446,350,883</b>	<b>161,611</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,446,350,883	161,611
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>125,441,000,000</b>	<b>125,441,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125,441,000,000	125,441,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,186,817,892</b>	<b>2,315,661,623</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	2,186,817,892	2,315,661,623
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>928,574,098,466</b>	<b>860,943,308,327</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>602,540,269,994</b>	<b>556,263,408,009</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>141,006,038,907</b>	<b>199,405,176,922</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	325,596,200	374,507,700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1,149,802,296	873,791,497
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	800,711,609	48,407,117,001
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	30,015,834,745	30,000,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	107,105,375,000	117,001,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,608,719,057	2,748,760,724
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>461,534,231,087</b>	<b>356,858,231,087</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	461,534,231,087	356,858,231,087
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>326,033,828,472</b>	<b>304,679,900,318</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	312,338,312,500	300,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		312,338,312,500	300,500,000,000

2  
 CỘ  
 CỘ  
 HỮ  
 DẤU

- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,988,240,054	2,988,240,054
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,707,275,918	1,191,660,264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,191,660,264	1,191,660,264
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	9,515,615,654	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>928,574,098,466</b>	<b>860,943,308,327</b>

267

NG T  
PH  
QUỐC  
DẦU

MỘT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng, VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		28,304,949,920	18,441,240,407	28,304,949,920	18,441,240,407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28,304,949,920	18,441,240,407	28,304,949,920	18,441,240,407
4. Giá vốn hàng bán	11		11,335,700,914	8,130,466,186	11,335,700,914	8,130,466,186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		16,969,249,006	10,310,774,221	16,969,249,006	10,310,774,221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		979,922,153	1,670,087,289	979,922,153	1,670,087,289
7. Chi phí tài chính	22		7,600,190,882	7,413,357,382	7,600,190,882	7,413,357,382
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		833,364,623	525,486,729	833,364,623	525,486,729
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		9,515,615,654	4,042,017,399	9,515,615,654	4,042,017,399
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,515,615,654	4,042,017,399	9,515,615,654	4,042,017,399
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9,515,615,654	4,042,017,399	9,515,615,654	4,042,017,399
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

T.B. M. Z. / 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		9,715,615,654	4,042,017,399
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		7,120,148,930	5.337,641.001
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(979,922,153)	(1,670,087,289)
- Chi phí lãi vay	6		7,600,190,882	7,413,357,382
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		23,256,033,313	15,122,928,493
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(441,559,007)	(27,413,244,419)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19,030,617,526	(12,779,358,576)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47,363,471,348)	1,699,838,265
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		131,868,034	(21,420,201)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,600,190,882)	(7,413,357,382)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			(3,050,706,201)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,140,041,667)	(814,294,090)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(14,126,744,031)</b>	<b>(34,669,614,111)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,039,878,363)	(200,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,000,000,000)	(42,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	75,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			7,670,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		979,922,153	1,670,087,289
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(31,859,956,210)</b>	<b>42,140,087,289</b>

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11,838,312,500	207,500,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		104,676,000,000	6,901,674,378
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9,895,625,000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>106,618,687,500</b>	<b>7,109,174,378</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>60,631,987,259</b>	<b>14,579,647,556</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>48,388,873,403</b>	<b>3,847,756,570</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>109,020,860,662</b>	<b>18,427,404,126</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 07 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

ĐT: 0650 3842255-3842277 Fax: 0650 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính: Số 7 Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ: 360.000.000.000 đồng thay đổi lần 2 ngày 11/09/2015

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702226772 ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp, hoạt động chính của công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

#### 3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý I/2016 dự án cấp nước khu vực Bàu Bàng của Công ty đang trong giai đoạn thi công

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc Hệ Thống Chế Độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### 2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



### 3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền	06-30 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05-13 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

### 5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

### 6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

### 10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

### a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu các định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### b. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

## 12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VNĐ	
	31/03/2016	31/12/2015
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	59,735,481	640,020,051
- Tiền mặt	108,961,125,181	47,748,853,352
- Tiền gửi ngân hàng		
<b>Cộng</b>	<b>109,020,860,662</b>	<b>48,388,873,403</b>

2.	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	31/03/2016	31/12/2015
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 12 tháng	129,000,000,000	102,000,000,000
	- Cho vay	3,000,000,000	5,000,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>132,000,000,000</b>	<b>107,000,000,000</b>
3.	<b>Các khoản phải thu</b>	31/03/2016	31/12/2015
	- Trả trước cho Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5		25,945,025,237
	- Công ty TNHH ITV Cấp Thoát nước Môi trường Bình Dương		2,097,764,046
	- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	2,229,470,193	
	- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	2,049,644,400	
	- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Kỹ thuật và Công nghệ PQP	118,800,000	
	<b>Cộng</b>	<b>4,397,914,593</b>	<b>28,042,789,283</b>
4.	<b>Phải thu khác</b>	31/03/2016	31/12/2015
	- Ban quản lý dự án Cấp nước Nam TDM mở rộng	4,683,169,894	4,683,169,894
	- Tạm ứng cho Công ty Cổ phần Tân Thanh		
	- Cổ tức năm 2015 của Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường (Wase) thông qua Bà Dương Anh Thư		200,000,000
	- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH MTV Thương mại DV Kỹ thuật D&B		120,000,000
	- Tạm ứng cho CB CNV Cty	905,753,415	359,871,499
	- Tạm ứng chi phí giải toả mặt bằng XD NMN Bầu Bàng	4,051,624,000	4,051,624,000
	- Tạm xuất ống gang thi công tuyến ống nước thô	19,065,002,029	
	<b>Cộng</b>	<b>28,705,549,338</b>	<b>9,414,665,393</b>
5.	<b>Hàng tồn kho</b>	31/03/2016	31/12/2015
	- Hoá chất sản xuất nước	82,481,197	91,790,038
	- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu	33,399,789,344	52,464,791,373
	- Nhiên liệu	154,441,716	110,748,372
	- Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	233,959,000	233,959,000
	<b>Cộng</b>	<b>33,870,671,257</b>	<b>52,901,288,783</b>
6.	<b>Chi phí trả trước</b>	31/03/2016	31/12/2015
	- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	55,333,398	58,357,701
	<b>Cộng</b>	<b>218,681,789,292</b>	<b>2,315,661,623</b>
7.	<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	31/03/2016	31/12/2015
	- Thuế GTGT được khấu trừ	12,953,765,112	8,358,215,360
	- Thuế thu nhập cá nhân		
	<b>Cộng</b>	<b>12,953,765,112</b>	<b>8,358,215,360</b>

8. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	209,750,631,905	168,805,769,114	90,512,554,096	58,830,645	469,127,785,760
+ Mua sắm mới			593,689,091		593,689,091
+ Tăng khác					-
+ Giảm trong năm					-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
+Khấu hao trong kỳ	3,586,123,497	2,118,338,469	1,279,015,874	3,750,000	6,987,227,840
Giá trị còn lại của					
Tại ngày 31/12/2015	209,750,631,905	168,805,769,114	90,512,554,096	58,830,645	469,127,785,760

Tại ngày 31/03/2016	206,164,508,408	166,687,430,645	89,827,227,313	55,080,645	462,734,247,011
---------------------	-----------------	-----------------	----------------	------------	-----------------

9. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	9,277,632,612			616,876,798	9,894,509,410
+ Tăng trong năm					-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
+ Khấu hao trong năm	116,944,950			15,976,140	132,921,090
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Tại ngày 31/12/2015	9,277,632,612	-	-	616,876,798	9,894,509,410
Tại ngày 31/03/2016	9,160,687,662	-	-	600,900,658	9,761,588,320

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2016	31/12/2015
- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH ITV Cấp Nước Đồng Nai	119,961,000,000	119,961,000,000
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & MT thông qua Bà Dương Anh Thư	5,480,000,000	5,480,000,000
	<u>125,441,000,000</u>	<u>125,441,000,000</u>

- Số lượng cổ phần hiện Bà Dương Anh Thư đang nắm giữ tên họ Công ty CP Nước Thủ Dầu Một là: 200.000 cổ phần

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5		
- Ban Quản lý dự án Nam Thủ Dầu Một		
- Phải trả người bán khác	207,181,700	256,093,200
- Phải trả xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước	118,414,500	118,414,500
	<u>325,596,200</u>	<u>374,507,700</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2016	31/12/2015
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1,004,146,600	788,078,280
- Thuế tài nguyên	40,725,380	48,999,800
- Thuế thu nhập cá nhân	104,930,316	36,713,417
<b>Cộng</b>	<u>1,149,802,296</u>	<u>873,791,497</u>

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,179,922,153	5,253,527,920
	<u>1,179,922,153</u>	<u>5,253,527,920</u>

14. Chi phí tài chính

	Quý I/2016	Năm 2015
- Lãi tiền vay	7,600,190,882	30,393,401,963
- Lỗi chênh lệch tỷ giá		1,415,530,875
- Lỗi chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai		169,000,000
	<u>7,600,190,882</u>	<u>31,977,932,838</u>

15. Vay và nợ tài chính

	31/03/2016	31/12/2015
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay ngắn hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	55,000,000,000	55,000,000,000
Nợ ngắn hạn đến hạn trả	52,105,375,000	62,001,000,000
	<u>107,105,375,000</u>	<u>117,001,000,000</u>

Theo hợp đồng vay ngắn hạn số: 04/2015/HĐTD-NH ngày 21/10/2015 thời gian vay là 11 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 6%/năm. Mục đích vay là để thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015. Dư nợ đến ngày 31/03/2016 là 55 tỷ đồng

**Vay dài hạn**

NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương	99,080,731,087	99,080,731,087
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương	266,953,500,000	162,277,500,000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	95,500,000,000	95,500,000,000
	<u>461,534,231,087</u>	<u>356,858,231,087</u>

Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương

Theo hợp đồng vay số 14280090/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức 110 tỷ VNĐ. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 đến ngày 25/09/2015 là 7%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ, kể từ ngày 25/3/2016 mức lãi suất áp dụng là 8,6%/năm. Dư nợ tại ngày 31/03/2016 là 74.764.231.087 đồng

Theo hợp đồng tín dụng số : 14290116/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, từ ngày 27/11/2015 lãi suất áp dụng là 7,9%/năm. Mục đích vay là để đầu tư có phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Dư nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 43.599.375.000 đồng.

#### Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10/2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên sẽ được điều chỉnh lại trên cơ sở thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Khoản vay gốc tại ngày 31/12/2015 là 168.600.000.000 đồng.

Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/3/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 6,95%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9%/năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một. Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Dư nợ tại ngày 31/3/2016 là 104.676.000.000 đồng.

#### Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HĐTĐ lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 31/03/2016 là 32 tỷ đồng

Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/HĐTĐ lãi suất vay cố định 6,95%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một giai đoạn 1 công suất 45.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Dư nợ tại ngày 31/03/2016 là 90 tỷ đồng

#### 16. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay
- Chi phí xây dựng dở dang dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một giai đoạn 2 tạm tăng tài sản
- Chi phí điện sản xuất và vận hành nhà máy nước Dĩ An 2 phải trả Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương

	31/03/2016	31/12/2015
		301,844,468
		48,105,272,533
	800,711,609	
	<b>800,711,609</b>	<b>48,407,117,001</b>

#### 17. Phải trả ngắn hạn khác

- Cổ tức năm 2015 phải trả cho cổ đông
- Phải trả khác

	31/03/2016	31/12/2015
	30,000,000,000	30,000,000,000
	15,834,745	
	<b>30,015,834,745</b>	<b>30,000,000,000</b>

#### 18. Vốn chủ sở hữu

##### 18.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

Số dư tại ngày 31/12/2015	300,500,000,000
Tăng vốn trong kỳ	11,838,312,500
Lợi nhuận trong kỳ	9,515,615,654
Trả cổ tức 2015	
Trích quỹ trong kỳ	
Số dư tại ngày 31/03/2016	321,853,928,154

##### 18.2 Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/03/2016	31/12/2015
- Vốn góp của cổ đông sáng lập		234,000,000,000
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương		78,000,000,000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	132,000,000,000	66,000,000,000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	53,000,000,000	45,000,000,000
Công ty TNHH Thương mại NTP	54,333,000,000	45,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	73,005,312,500	66,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>312,338,312,500</b>	<b>300,500,000,000</b>

#### 19. Lãi cơ bản trên cổ phần

- Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2016
	9,515,615,654


- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		31,233,831
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		305
<b>20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	31/03/2016	31/12/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	528,026,691	2,656,254,230
- Chi phí nhân công	1,238,622,332	3,945,857,369
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,117,785,293	21,803,043,017
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,700,059,063	8,923,434,943
- Chi phí khác bằng tiền khác	584,572,158	2,493,516,843
	<b>12,169,065,537</b>	<b>39,822,106,402</b>
<b>21. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		31/03/2016
Lợi nhuận/lỗ trước thuế		9,515,615.654
Thu nhập chịu thuế 10% (được miễn thuế)		9,515,615.654
Thu nhập chịu thuế suất 22%		
Thuế TNDN được miễn		951,561,565
Thuế TNDN phải nộp cho năm 2015		

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Thủ Dầu Một, ngày 09 tháng 5 năm 2016

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)

  
Đinh Thị Thủy Ngọc

  
Nguyễn Hữu Bình

